ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3215 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: Số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 5791/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 5003/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung phụ lục 1 tại Quyết định số 5791/QĐ-UBND ngày 12/12/2012; số 1835/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 1836/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch thủy sản thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 3467/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất lúa thành phố Hà Nội theo hướng bền vững giai đoạn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 144/TTr-SNN ngày 10/5/2019 về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội *(Phụ lục số 01 kèm theo)* và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội *(Phụ lục số 02 kèm theo)*.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị căn cứ Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội quy định tại Quyết định này để hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Thành uỷ, HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban của HĐND TP,
- VPUB: CVP, các PCVP, TKBT, KT, NC, ĐT;
- Lưu: VT, KT.

(để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

PHỤ LỤC SỐ 01
Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 3215 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Vùng sản xuất lúa chất lượng cao chuyên canh tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
	Tổng	**54.952**	**22.340**	**39.417**
1	Xã Tản Hồng - xã Phú Cường - xã Phong Vân - xã Cổ Đô - xã Vạn Thắng - xã Phú Đông - xã Đồng Thái, huyện Ba Vì	1.230	430	800
2	Xã Cẩm Lĩnh - xã Minh Quang, huyện Ba Vì	900	300	600
3	Xã Phú Phương - xã Phú Châu - xã Châu Sơn - xã Tây Đằng - xã Vật Lại - xã Đông Quang, huyện Ba Vì	1.200	500	700
4	Xã Tòng Bạt - xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	500	200	300
5	Xã Liệp Tuyết - xã Nghĩa Hương - xã Cấn Hữu - xã Tuyết Nghĩa - xã Thạch Thán - xã Tân Hòa - xã Ngọc Mỹ - xã Đồng Quang, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai	1.810	310	1.500
6	Xã Thụy Hương - xã Lam Điền - xã Hoàng Diệu - xã Đại Yên - xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1.100	420	680
7	Xã Quảng Bị - xã Thượng Vực - xã Đồng Phú - xã Văn Võ - xã Phú Nam An - xã Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1.300	580	720
8	Xã Đông Sơn - xã Đông Phương Yên - xã Phú Nghĩa - xã Trung Hòa - xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	1.450	350	1.100
9	Xã Thủy Xuân Tiên - xã Tân Tiến - xã Nam Phương Tiến - xã Hồng Phong - xã Trần Phú - xã Hữu Văn - xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	1.250	710	540
10	Xã Viên An - xã Viên Nội - xã Cao Thành - xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	890	405	440
11	Xã Quảng Phú Cầu - xã Hoa Sơn - xã Trường Thịnh - xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1.100	550	550
12	Xã Phương Tú - xã Tảo Dương Văn - xã Vạn Thái - xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1.000	500	500

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
13	Xã Hòa Phú - xã Hòa Nam - xã Phù Lưu - xã Lưu Hoàng - xã Hồng Quang - xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa	1.300	6500	650
14	Xã Đại Hùng - xã Đại Cường - xã Kim Đường - xã Đông Lỗ - xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1.400	700	700
15	Xã Bình Minh - xã Mỹ Hưng - xã Tam Hưng - xã Thanh Thùy - xã Thanh Văn - xã Phương Trung, huyện Thanh Oai	2.450	903	1.547
16	Xã Tân Ước - xã Đỗ Động - xã Hồng Dương - xã Dân Hòa - xã Cao Dương - xã Xuân Dương - xã Liên Châu, huyện Thanh Oai	2.550	676	1.874
17	Xã Thanh Cao - thị trấn Kim Bài - xã Kim Thư, huyện Thanh Oai	300		300
18	Xã Mỹ Thành - xã Tuy Lai - xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1.035	85	950
19	Xã Phùng Xá - xã Xuy Xá - xã Lê Thanh - xã Hồng Sơn - xã Hợp Tiến - xã An Phú, huyện Mỹ Đức.	2.165	465	1.700
20	Xã Đốc Tín - xã Vạn Kim - xã Đại Hưng - xã Đại Nghĩa - xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1.250	350	900
21	Xã Liên Mạc - xã Tự Lập - xã Thanh Lâm - xã Tam Đồng - xã Chu Phan - xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1.125	575	550
22	Xã Tân Hưng - xã Bắc Phú - xã Đức Hòa - xã Việt Long - xã Xuân Thu - xã Kim Lũ, huyện Sóc Sơn	2.450	800	1.650
23	Xã Minh Trí - xã Hiền Ninh - xã Mai Đình - xã Minh Phú - xã Phú Cường - xã Tân Dân - xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	2.760	650	2.110
24	Xã Xuân Giang - xã Đông Xuân - xã Tân Minh - xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	2.810	350	2.460
25	Xã Thanh Xuân - xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	2.660	310	2.350
26	Xã Phú Minh - xã Phù Lỗ - xã Hồng Kỳ - xã Phù Ninh - xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	3.026	365	2.661
27	Xã Thụy Lâm - xã Liên Hà - xã Dục Tú - xã Xuân Nội - xã Đông Hội - xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	2.666	266	2.400

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
28	Xã Hát Môn - xã Phúc Hòa - xã Võng Xuyên - xã Xuân Phú - xã Sen Chiểu - xã Phụng Thượng - xã Ngọc Tảo - xã Tích Giang - xã Liên Hiệp - xã Long Xuyên, huyện Phúc Thọ	2.100	1.800	300
29	Xã Phú Túc - xã Tri Trung - xã Hoàng Long - xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	2.200	400	1.800
30	Xã Vân Từ - xã Phú Yên - xã Văn Hoàng - xã Tân Dân - xã Châu Can - xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên	1.760	400	1.360
31	Xã Đại Thắng - xã Phượng Dực - xã Nam Phong - xã Nam Triều - xã Phúc Tiến - xã Hồng Thái - thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	1.800	100	1.700
32	Xã Nguyễn Trãi - xã Thắng Lợi - xã Hòa Bình - xã Nghiêm Xuyên - xã Dũng Tiến - xã Văn Tự - xã Văn Bình - xã Khánh Hà - xã Hiền Giang - xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1.745	1.145	1.600
33	Xã Dị Nậu - xã Canh Nậu - xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất	690	90	600
34	Xã Phương Đình - xã Thọ Xuân - xã Liên Hồng - xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng	180	5	175
35	Xã Đường Lâm - xã Kim Sơn - xã Xuân Sơn - xã Cổ Đông - xã Thanh Mỹ - xã Sơn Đông - phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	800	150	650

2. Vùng sản xuất rau an toàn chuyên canh tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
Tổng		**6.685**	**2.696**	**4.518**
	Huyện Mê Linh	**696**	**522**	**174**
1	Xã Tráng Việt	272	200	72
2	Xã Văn Khê	145	90	55
3	Xã Tiền Phong	90	90	0
4	Xã Tiến Thắng	119	72	47
5	Xã Đại Thịnh	70	70	0
	Huyện Chương Mỹ	**236**	**85**	**171**
6	Xã Nam Phương Tiến	70	25	45
7	Thị trấn Chúc Sơn	66	20	46
8	Xã Thụy Hương	80	20	60
9	Xã Lam Điền	20	20	20
	Huyện Đông Anh	**195**	**122**	**132**
10	Xã Nam Hồng	85	85	70
11	Xã Tàm Xá	30	16	22
12	Xã Vân Nội	80	21	40
	Huyện Thanh Oai	**231**	**38**	**82**
13	Xã Kim An	41	10	10
14	Thị trấn Kim Bài	38	28	10
15	Xã Thanh Cao	120	0	30
16	Xã Tam Hưng	32	0	32
17	Xã Bình Minh	20	0	20
18	Xã Xuân Dương	30	0	30
	Huyện Hoài Đức	**422**	**85**	**377**
19	Xã Tiền Yên	31	15	56
20	Xã Vân Côn	183	50	133
21	Xã An Thượng	60	-	60
22	Xã Song Phương	148	20	128
	Huyện Ứng Hòa	**170**	**10**	**160**
23	Xã Phù Lưu	90	10	80
24	Xã Vạn Thái	40	-	40
25	Xã Sơn Công	40	-	40
	Huyện Thanh Trì	**150**	**110**	**40**
26	Xã Yên Mỹ	80	40	40
27	Xã Duyên Hà	70	70	0

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
	Huyện Thường Tín	**545**	**507**	**423**
28	Xã Tân Minh	143	142	73
29	Xã Hà Hồi	80	51	29
30	Xã Thư Phú	50	50	50
31	Xã Liên Phương	50	50	50
32	Xã Tự Nhiên	65	65	65
33	Xã Chương Dương	30	30	30
34	Xã Văn Phú	47	47	46
35	Xã Dũng Tiến	28	28	28
36	Xã Vân Tảo	43	43	43
37	Xã Ninh Sở	9	1	9
	Huyện Gia Lâm	**410**	**177**	**233**
38	Xã Đặng Xá	90	30	60
39	Xã Lệ Chi	80	10	70
40	Xã Yên Thường	40		40
41	Xã Văn Đức	200	137	63
	Huyện Ba Vì	**426**	**75**	**353**
42	Xã Sơn Đà	47	-	47
43	Xã Minh Châu	37	10	34
44	Xã Tây Đằng	56	-	56
45	Xã Chu Minh	31	5	21
46	Xã Tòng Bạt	55	10	45
47	Xã Vạn Thắng, xã Phú Đông, xã Châu Sơn, xã Tản Hồng, xã Khánh Thượng, xã Minh Quang, xã Phú Phương, xã Phú Châu	200	50	150
	Huyện Quốc Oai	**135**	**41**	**94**
48	Xã Tân Phú	35	10	25
49	Xã Sài Sơn	30	5	25
50	Xã Nghĩa Hương	20	4	16
51	Xã Yên Sơn	30	22	8
52	Xã Đồng Quang	20	0	20
	Huyện Phú Xuyên	**584**	**159**	**425**
53	Xã Minh Tân	162	159	3
54	Xã Hồng Thái	104		104
55	Xã Khai Thái	168		168
56	Xã Hồng Minh	30		30

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
57	Xã Văn Nhân	30		30
58	Xã Thụy Phú	30		30
59	Xã Bạch Hạ	30		30
60	Xã Tri Thủy	30		30
	Huyện Sóc Sơn	**691**	**227**	**464**
61	Xã Xuân Giang	53	7	46
62	Xã Thanh Xuân	110	35	75
63	Xã Đông Xuân	80	30	50
64	Xã Mai Đình	50	20	30
65	Xã Hiền Ninh	50	15	35
66	Xã Nam Sơn	50	20	30
67	Xã Việt Long	35	10	25
68	Xã Minh Trí	50	15	35
69	Xã Minh Phú	40	10	30
70	Xã Trung Giã	33	15	18
71	Xã Quang Tiến	40	20	20
72	Xã Tiên Dược	30	10	20
73	Xã Tân Dân	40	10	30
74	Xã Phù Linh	30	10	20
	Huyện Mỹ Đức	**134**	**10**	**124**
75	Xã Bột Xuyên	55	10	45
76	Xã Lê Thanh	47	-	47
77	Xã Phúc Lâm	32	-	32
	Quận Hà Đông	**165**	**95**	**70**
78	Phường Yên Nghĩa	65	30	35
79	Phường Biên Giang	40	15	25
80	Phường Đồng Mai	60	50	10
	Huyện Phúc Thọ	**530**	**202**	**328**
81	Xã Vân Phúc	60	40	20
82	Xã Thọ Lộc	50	10	40
83	Xã Long Xuyên	50	30	20
84	Xã Sen Chiểu	40	20	20
85	Xã Hát Môn	50	5	45
86	Xã Võng Xuyên	78	32	46
87	Xã Phương Độ	22		22
88	Xã Thanh Đa	120	50	70

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
89	Xã Xuân Phú	20	15	5
90	Xã Cẩm Đình	20		20
91	Xã Ngọc Tảo	20		20
	Huyện Đan Phượng	**532**	**104**	**490**
92	Xã Phương Đình, xã Thọ An, xã Trung Châu, xã Liên Trung, xã Liên Hà, xã Thượng Mỗ, thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, xã Song Phượng, xã Thọ Xuân, xã Đồng Tháp, xã Hồng Hà	532	104	490
	Huyện Thạch Thất	**285**	**90**	**265**
93	Xã Tiến Xuân	60	-	60
94	Xã Phú Kim	35	-	35
95	Xã Hương Ngải	55	10	45
96	Xã Đồng Trúc	25	10	15
97	Xã Hạ Bằng	20	10	20
98	Xã Dị Nậu	30	20	30
99	Xã Yên Bình	40	30	40
100	Xã Yên Trung	20	10	20
	Thị xã Sơn Tây	**148**	**37**	**113**
99	Xã Đường Lâm	20	2	20
100	Phường Viên Sơn	25	20	5
101	Xã Xuân Sơn	33	11	22
102	Xã Cổ Đông	25	0	25
103	Xã Thanh Mỹ	20	2	18
104	Xã Kim Sơn	25	2	23

3. Vùng sản xuất cây ăn quả giá trị kinh tế cao chuyên canh tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
		Loại cây	Diện tích		
Tổng			**11.091**	**4.275**	**7.263**
1	Xã Cát quế - xã Yên Sở - xã Đắc Sở - xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức	Bưởi, cam	325	145	180
2	Xã An Thượng - xã Đông La - xã Song Phương, huyện Hoài Đức	Nhãn	190	60	130
3	Xã Nam Phương Tiến - xã Tân Tiến - xã Thủy Xuân Tiên - thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	389	303	86
4	Xã Văn Võ - xã Phú Nam An, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	120	90	30
5	Xã Đồng Lạc - xã Trần Phú - xã Mỹ Lương - xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	Bưởi, cam	319	211	108
6	Xã Phú Cường - xã Phú Minh - xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn	Bưởi, nhãn	250	65	185
7	Xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	Đu đủ	150	50	100
8	Xã Đông Xuân - xã Thanh Xuân - xã Tân Dân - xã Minh Phú - xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn - xã Hồng Kỳ - xã Trung Giã - xã Bắc Phú - xã Tân Hưng - xã Hồng Kỳ - xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	Nhãn, Bưởi	450	260	190
9	Xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn - xã Minh Trí - xã Minh Phú - xã Tân Dân - xã Trung Giã -xã Tân Hưng - xã Hồng Kỳ - xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	Chuối	210	30	180
10	Xã Hồng Kỳ - xã Minh Phú - xã Minh Trí - xã Hiền Ninh, huyện Sóc Sơn	Đu đủ	100	15	85
11	Xã Tân Dân - xã Thanh Xuân - xã Minh Phú - xã Minh Trí - xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn - xã Trung Giã - xã Tân Hưng - xã Hồng Kỳ - xã Bắc Phú, xã Đông Xuân - xã Xuân Giang - xã Việt Long - xã Đức Hòa, huyện Sóc Sơn	Cam	115	15	100
12	Xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	Nhãn	165	165	0

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
		Loại cây	Diện tích		
13	Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	Nhãn, Bưởi, phật thủ	80	20	60
14	Xã Đồng Quang - xã Yên Sơn - xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai	Ổi, bưởi, táo	160	55	105
15	Xã Đông Yên - xã Phú Cát, huyện Quốc Oai	Nhãn, Bưởi	100	25	75
16	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	Bưởi	100	30	70
17	Xã Phú Thị- xã Cổ Bi - xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	Chuối, cam, bưởi	476	175	301
18	Xã Đông Dư, huyện Gia Lâm	Ổi	236	118	118
19	Xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	Cam	335	163	172
20	Xã Tự Nhiên - xã Chương Dương, huyện Thường Tín	Chuối, bưởi	280	130	150
21	Xã Văn Khê - xã Hoàng Kim - xã Chu Phan, huyện Mê Linh	Chuối	350	202	148
22	Xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	Bưởi	107	5	102
23	Xã Cao Viên - xã Kim An - xã Thanh Mai, huyện Thanh Oai	Cam, Ổi, Bưởi	270	0	270
24	Xã Thanh Cao - xã Kim Thư, huyện Thanh Oai	Bưởi, Cam	65	25	40
25	Phường Cự Khối - phường Thạch Bàn, quận Long Biên	Ổi	170	80	90
26	Xã Vân Hà - xã Vân Nam - xã Hát Môn - xã Vân Phúc- xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	Bưởi, chuối, Cam, Phật thủ, nhãn	350	130	220
27	Xã Thanh Đa - xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ	Bưởi	120	25	95
28	Xã Tích Giang- xã Trạch Mỹ Lộc - xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	Ổi, bưởi	130	40	90
29	Xã Hiệp Thuận - xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	Bưởi, táo	300	140	160
30	Xã Sen Chiểu - xã Phương Độ, huyện Phúc Thọ	Bưởi	35		35

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
		Loại cây	Diện tích		
31	Xã Cẩm Đình - xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	Bưởi	140	10	130
32	Thị trấn Phúc Thọ - xã Phúc Hòa - xã Long Xuyên, Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	Bưởi, ổi	160	30	130
33	Xã Phụng Thượng - xã Ngọc Tảo - xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	Bưởi, ổi	130	50	80
34	Xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	130	50	80
35	Xã Vật Lại, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	140	40	100
36	Xã Minh Quang, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	100	40	60
37	Xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	150	50	100
38	Xã Yên Bài, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	200	100	100
39	Xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	50	20	30
40	Xã Phú Cường, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	40	10	30
41	Xã Phú Sơn, huyện Ba Vì	Bưởi, cam, Quýt	70	20	50
42	Xã Phú Phương - xã Phú Châu - xã Châu Sơn - xã Tản Hồng - xã Tây Đằng - xã Minh Châu - xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	Chuối	400	130	270
43	Xã Thụy An - xã Ba Trại - xã Tản Lĩnh - xã Vân Hòa - xã Yên Bài, huyện Ba Vì	Ổi, na, nhãn	550	150	400
44	Xã Đồng Tâm - xã Thượng Lâm - xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	Bưởi	60		60
45	Xã Đại Hưng - xã Vạn Kim, huyện Mỹ Đức	Bưởi, nhãn	60		60
46	Xã Bột Xuyên - xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	Bưởi	30		30

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch		Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
		Loại cây	Diện tích		
47	Xã Thượng Mỗ - xã Phương Đình - xã Thọ An - xã Trung Châu - xã Song Phượng - xã Hạ Mỗ - xã Thọ Xuân - xã Đan Phượng - xã Đồng Tháp - xã Tân Hội - xã Tân Lập - xã Hồng Hà - xã Liên Hà - xã Liên Hồng - thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng	Bưởi, chuối, Cam, Phật thủ, nhãn	476	352	476
48	Xã Bình Yên - xã Kim Quan - xã Lại Thượng, huyện Thạch Thất	Thanh long ruột đỏ	40	35	40
49	Xã Yên Bình - xã Phú Kim, huyện Thạch Thất	Bưởi, cam	150	75	150
50	Phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông	Bưởi, cam	68	40	28
51	Xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	Bưởi, cam	100	100	
52	Xã Kim Sơn - xã Cổ Đông - xã Sơn Đông - Thanh Mỹ - xã Đường Lâm - xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	bưởi, mít, nho	800	70	730
53	Xã Phù Lưu - xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	Bưởi, cam	60	30	15
54	Xã Viên Nội - xã Sơn Công, huyện Ứng hòa	Bưởi	70	62	8
55	Xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa	Bưởi	70	40	30
56	Xã Hồng Thái - xã Bạch Hạ - xã Quang Lãng - xã Tri Thủy - xã Khai Thái - xã Hồng Minh - xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên	Cam, Bưởi	401		401

4. Vùng sản xuất hoa, cây cảnh chuyên canh tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
Tổng		**1.616**	**996**	**1.042**
1	Xã Thanh Xuân - xã Tân Dân - xã Minh Trí - xã Minh Phú - xã Phù Linh - xã Nam Sơn - xã Bắc Sơn - xã Hồng Kỳ - xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	100	40	60
2	Xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn	40	10	30
3	Xã Hạ Mỗ - xã Song Phượng - xã Đồng Tháp - xã Hồng Hà - xã Thượng Mỗ - xã Đan Phượng - xã Tân Lập - xã Tân Hội - thị trấn Phùng - xã Phương Đình - xã Liên Hà - xã Liên Trung, huyện Đan Phượng	430	410	430
4	Phường Long Biên, quận Long Biên	50	15	35
5	Xã Văn Khê, huyện Mê Linh	82	82	0
6	Xã Mê Linh, huyện Mê Linh	240	197	43
7	Xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	50	27	23
8	Xã Tam Thuấn - xã Tam Hiệp - xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ	100	50	50
9	Xã Xuân Phú - xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	30	0	30
10	Thị trấn Phúc Thọ - xã Thọ Lộc - xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ	120	30	90
11	Xã Tản Lĩnh - xã Phú Sơn - xã Thái Hòa - xã Đông Quang - thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì	50	7	43
12	Xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất	20	12	20
13	Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	30	10	20
14	Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	100	50	50
15	Xã Trung Mầu, huyện Gia Lâm	49	21	28
16	Xã Kim Lan, huyện Gia Lâm	40	0	40
17	Xã Đông La, huyện Hoài Đức	15	0	15
18	Xã Trung Sơn Trầm – phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	55	25	30
19	Phường Yên Nghĩa - quận Hà Đông	15	10	5

5. Vùng sản xuất chè chất lượng cao chuyên canh tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
Tổng		**2.050**	**980**	**970**
1	Xã Ba Trại - xã Cẩm Lĩnh - xã Minh Quang, huyện Ba Vì	650	300	350
2	Xã Tản Lĩnh - xã Yên Bài - xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	550	50	400
3	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	450	300	150
4	Xã Nam Sơn - huyện Sóc Sơn	8=0	30	50
5	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	220	200	20
6	Xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ	100	100	0

6. Vùng nuôi thủy sản tập trung

Đơn vị: ha

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
Tổng		**9.167**	**5.397**	**4.928**
1	Xã Phú Cường - xã Cổ Đô - xã Phong Vân - xã Phú Đông - xã Vạn Thắng - xã Phong Vân, huyện Ba Vì	700	320	380
2	Xã Sơn Đà - xã Cẩm Lĩnh - xã Vật Lại - xã Tây Đằng - xã Tiên Phong - xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	400	160	240
3	Xã Châu Sơn - xã Phú Phương, huyện Ba Vì	80	20	60
4	Xã Đồng Thái, huyện Ba Vì	80	20	60
5	Xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	50	20	30
6	Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức	110	80	30
7	Xã Hùng Tiến - xã An Tiến - xã An Phú, huyện Mỹ Đức	430	330	100
8	Xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	120	80	40
9	Xã Lê Thanh - xã Hồng Sơn - thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	90		90
10	Xã Trung Tú - xã Đồng Tân - xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa	870	858	12
11	Xã Liên Bạt - xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa	200	170	30
12	Xã Trầm Lộng - xã Đại Cường - xã Hòa Lâm - xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa	1.000	954	46
13	Xã Phương Tú - xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa	445	400	45
14	Xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ	160	70	90
15	Xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	140	70	70
16	Xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	83	83	83
17	Xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ	70	70	70
18	Xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ	85	85	85
19	Xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	60	60	60
20	Xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ	65	65	65
21	Xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	100	80	20
22	Xã Minh Cường, huyện Thường Tín	63	63	63
23	Xã Lê Lợi, huyện Thường Tín	78	78	78

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
24	Xã Tân Minh, huyện Thường Tín	81	81	81
25	Xã Tiền Phong, huyện Thường Tín	33	33	33
26	Xã Thư Phú, huyện Thường Tín	42	42	42
27	Xã Chương Dương, huyện Thường Tín	39	39	39
28	Xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	33	33	33
29	Xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	38	38	38
30	Xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín	23	23	23
31	Xã Dũng Tiến, huyện Thường Tín	22	22	22
32	Xã Tri Trung, huyện Phú Xuyên	62	50	12
33	Xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	200	102	98
34	Xã Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	180	60	120
35	Xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên	76	0	76
36	Xã Văn Hoàng, huyện Phú Xuyên	80	0	80
37	Xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên	97	0	97
38	Xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên	138	0	138
39	Xã Phú Túc, huyện Phú Xuyên	121	0	121
40	Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	66	0	66
41	Xã Khai Thái, huyện Phú Xuyên	69	0	69
42	Xã Liên Châu - xã Hồng Dương - xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai	220	220	220
43	Xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai	60	0	60
44	Xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	100	70	30
45	Xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	90	90	0
46	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	60	30	60
47	Xã Chu Phan, huyện Mê Linh	103	25	103
48	Xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	31	12	31
49	Xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	74	20	74
50	Xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	104	38	104
51	Xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	30	10	20
52	Xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	39	12	27
53	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	80	30	50

TT	Tên vùng	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện có năm 2018	Diện tích mở rộng
54	Xã Việt Long - xã Bắc Phú - xã Xuân Giang - xã Đức Hòa, huyện Sóc Sơn	200	100	100
55	Xã Thượng Cốc - xã Ngọc Tảo - xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	135		135
56	Xã Sen Chiểu - xã Võng Xuyên - xã Long Xuyên - xã Phúc Hòa, huyện Phúc Thọ	256		256
57	Xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	75		75
58	Xã Tích Giang - xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ	200		200
59	Xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai.	85		85
60	Xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai.	50		50
61	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai.	50		50
62	Xã Đông Yên, huyện Quốc Oai.	40		40
63	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	64	24	40
64	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	76	26	50
65	Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	68	33	35
66	Xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	40	20	20

7. Xã chăn nuôi lợn trọng điểm

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng đàn lợn năm 2018	Phát triển đàn lợn
	Tổng	**808.361**	**1.285.354**
1	Xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	26.151	30.000
2	Xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa	8.404	10.000
3	Xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	9.693	12.000
4	Xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	4.976	7.000
5	Xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	18.000	19.000
6	Xã Minh Quang, huyện Ba Vì	15.000	15.000
7	Xã Thụy An, huyện Ba Vì	13.000	13.000
8	Xã Ba Trại - xã Vật Lại - xã Phú Sơn - xã Tây Đằng - xã Sơn Đà - xã Tòng Bạt - xã Phú Cường - xã Tản Hồng - xã Cổ Đô - xã Phú Châu - xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì	80.000	100.000
9	Xã Yên Bình, huyện Thạch Thất	31.900	37.000
10	Xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất	25.300	27.000
11	Xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất	12.650	20.000
12	Xã Yên Trung, huyện Thạch Thất	13.421	20.000
13	Xã Cẩm Yên - xã Kim Quan - xã Lại Thượng - xã Bình Yên - xã Đồng Trúc - xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất	5.462	20.000
14	Xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	138.000	150.000
15	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	13.000	15.100
16	Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	12.000	13.000
17	Xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây	10.000	12.000
18	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	8.000	10.000
19	Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	10.500	12.200
20	Xã Đại Hưng - xã Hợp Thanh - xã Lê Thanh - xã Phúc Lâm - xã An Tiến, huyện Mỹ Đức	21.370	41.000
21	Xã Phương Đình - xã Trung Châu - xã Hồng Hà - xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng	40.000	56.400
22	Xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	34.130	60.000
23	Xã Phú Cát, huyện Quốc Oai	2.165	7.000
24	Xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	2.341	6.000

TT	Tên xã	Số lượng đàn lợn năm 2018	Phát triển đàn lợn
25	Xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	10.500	12.000
26	Xã Thư Phú - xã Tô Hiệu - xã Thống Nhất - xã Vân Tảo - xã Văn Tự - xã Lê Lợi - xã Tự Nhiên - xã Dũng Tiến - xã Nghiêm Xuyên - xã Chương Dương, huyện Thường Tín	35.654	51.054
27	Xã Thanh Bình huyện Chương Mỹ	11.400	16.300
28	Xã Lam Điền huyện Chương Mỹ	11.460	25.000
29	Xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	8.970	15.000
30	Xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	5.120	7.000
31	Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh	3.410	7.000
32	Xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	2.542	6.800
33	Xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	6.700	45.000
34	Xã Tích Giang - xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ	10.000	45.000
35	Xã Sen Chiểu - xã Phương Độ - xã Cẩm Đình - xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	12.000	75.000
36	Xã Xuân Phú - xã Vân Phúc - xã Vân Nam - xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ	9.000	52.000
37	Xã Long Xuyên - xã Phúc Hòa - xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	9.000	45.000
38	Xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	10.276	11.000
39	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	14.460	15.000
40	Xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	7.150	9.000
41	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	7.897	8.500
42	Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn	4.489	5.000
43	Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	2.670	5.000
44	Xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn	4.200	7.000
45	Xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	15.000	40.000
46	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	20.000	30.000
47	Xã Chu Phan, huyện Mê Linh	16.000	20.000
48	Xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	15.000	20.000

8. Xã chăn nuôi bò sữa trọng điểm

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng bò sữa năm 2018	Phát triển bò sữa
	Tổng	**10.570**	**12.809**
1	Xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai	220	250
2	Xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	1.800	2.000
3	Xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	2.480	2.500
4	Xã Yên Bài, huyện Ba Vì	1.800	1.800
5	Xã Minh Châu - xã Phú Châu, huyện Ba Vì	500	500
6	Xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1.970	2.300
7	Xã Trung Màu, huyện Gia Lâm	310	450
8	Xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	420	490
9	Xã Tàm Xá, huyện Đông Anh	0	228
10	Xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh	0	141
11	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	500	500
12	Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	250	250
13	Xã Phương Đình, huyện Đan Phượng	320	400
14	Xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	0	500
15	Xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	0	500

9. Xã chăn nuôi bò thịt trọng điểm

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng bò thịt 2018	Phát triển đàn bò thịt
	Tổng	**85.436**	**143.850**
1	Xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1.280	1.300
2	Xã Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức	1.000	1.600
3	Xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1.400	2.000
4	Xã Minh Châu, huyện Ba Vì	2.930	3.500
5	Xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì	2.160	2.600
6	Xã Thụy An, huyện Ba Vì	1.200	1.700
7	Xã Sơn Đà - xã Cổ Đô - xã Phú Cường - xã Tây Đằng - xã Vật Lại - xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì	4.500	9.000
8	Xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	2.225	8.000
9	Xã Vân Hà, huyện Phúc Thọ	600	4.000
10	Xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ	100	2.000
11	Xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ	225	6.000
12	Xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	500	1.200
13	Xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	100	1.000
14	Xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	275	1.000
15	Xã Vân Nam, huyện Phúc Thọ	400	3.000
16	Xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	175	3.000
17	Xã Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	225	4.000
18	Xã Phương Độ, huyện Phúc Thọ	50	3.000
19	Xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	1.460	1.900

TT	Tên xã	Số lượng bò thịt 2018	Phát triển đàn bò thịt
20	Xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1.780	2.200
21	Xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	10.276	11.000
22	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	14.460	15.000
23	Xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	7.150	9.000
24	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	7.897	8.500
25	Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn	4.489	5.000
26	Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn	2.670	5.000
27	Xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn	4.200	7.000
28	Xã Tự Lập, huyện Mê Linh	1.670	2.000
29	Xã Tiến Xuân - xã Yên Bình - xã Yên Trung, huyện Thạch Thất	235	2.000
30	Xã Cẩm Yên - xã Lại Thượng - xã Phú Kim - xã Bình Yên - xã Kim Quan, huyện Thạch Thất	451	3.000
31	Xã Viên An - Xã Viên Nội - Xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa	1.439	2.000
32	Xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây	1.200	1.500
33	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1.550	2.000
34	Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	1.090	1.500
35	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	900	1.200
36	Xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	850	1.200
37	Xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	124	450
38	Xã Phương Đình - xã Trung Châu - xã Hồng Hà - xã Thọ An - xã Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	2.200	2.500
39	Xã Quang Lãng, Phú Xuyên		2.000

10. Xã chăn nuôi gia cầm trọng điểm

Đơn vị: con

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2018	Phát triển đàn gia cầm
	Tổng	**8.562.200**	**16.836.130**
1	Xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	248.400	1.800.000
2	Xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	250.670	1.200.000
3	Xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	265.400	600.000
4	Xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai	365.780	800.000
5	Xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	246.600	750.000
6	Xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	142.060	165.000
7	Xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	210.800	245.000
8	Xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	255.200	320.000
9	Xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	26.850	120.000
10	Xã Ba Trại, huyện Ba Vì	380.000	380.000
11	Xã Thụy An, huyện Ba Vì	660.000	660.000
12	Xã Cẩm Lĩnh - xã Cam Thượng - xã Vạn Thắng - xã Tản Lĩnh - xã Minh Quang - xã Tiên Phong - xã Vật Lại - xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	2.000	2.000
13	Xã Liên Châu, huyện Thanh Oai	200.000	215.000
14	Xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai	126.000	145.000
15	Xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	300.000	500.000
16	Xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây	100.000	300.000
17	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	180.000	400.000
18	Xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	55.000	100.000
19	Xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	100.000	200.000
20	Xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây	50.000	70.000

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2018	Phát triển đàn gia cầm
21	Xã Châu Can, huyện Phú Xuyên	94.500	170.000
22	Xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	65.800	156.000
23	Xã Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	79.800	168.000
24	Xã Liên Hà, huyện Đông Anh	161.200	180.000
25	Xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh	668.900	500.000
26	Xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	272.000	300.000
27	Xã Đại Mạch, huyện Đông Anh	124.900	130.000
28	Xã Hợp Tiến - xã Hợp Thanh - xã Hùng Tiến - xã An Tiến - xã Tuy Lai - xã Đồng Tâm - xã Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	354.250	478.000
29	Xã Tiến Xuân - xã Yên Bình - xã Yên Trung, huyện Thạch Thất	18.200	30.000
30	Xã Kim Quan - xã Lại Thượng - xã Bình Yên - xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất	15.020	20.000
31	Xã Đồng Trúc, huyện Thạch Thất	21.850	30.000
32	Xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ	21.050	200.000
33	Xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ	18.320	150.000
34	Xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ	195.750	700.000
35	Xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ	35.240	300.000
36	Xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ	53.450	250.000
37	Xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ	16.500	100.000
38	Thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	21.560	40.500
39	Xã Phương Độ, huyện Phúc Thọ	12.620	80.000
40	Xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	36.450	500.000
41	Xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	25.654	200.000

TT	Tên xã	Số lượng gia cầm năm 2018	Phát triển đàn gia cầm
42	Xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	90.000	400.000
43	Xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ	35.000	100.000
44	Xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ	35.000	75.000
45	Xã Đông Lỗ - xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa	286.006	350.000
46	Xã Viên An - xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa	203.590	250.000
47	Xã Phương Tú - xã Trung Tú - xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	254.541	300.000
48	Xã Lê Lợi - xã Dũng Tiến - xã Tô Hiệu - xã Văn Tự, huyện Thường Tín	235.100	541.630
49	Xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	95.670	120.000
50	Xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	56.699	80.000
51	Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn	40.870	50.000
52	Xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	129.200	130.000
53	Xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn	66.600	100.000
54	Xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn	43.400	120.000
55	Xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	18.750	25.000
56	Xã Đan Phượng - xã Phương Đình - xã Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng	64.000	80.000
57	Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	150.000	200.000
58	Xã Văn Khê, huyện Mê Linh	130.000	150.000
59	Xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	80.000	100.000
60	Xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	70.000	10.000

11. Khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có năm 2018				Phát triển khu chăn nuôi tập trung			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
Tổng		**470,7**	**223.432**	**811**	**1.283.500**	**1.424,5**	**783.100**	**1.900**	**6.489.600**
1	Chăn nuôi lợn Ngòi Rỗ xã Vật Lại, huyện Ba Vì	10,0	1.720		32.000	10,0	10.000		50.000
2	Chăn nuôi bò sữa xã Vân Hòa, huyện Ba Vì	15,0		127		25,0		250	
3	Chăn nuôi gia cầm thôn Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	50,0	115.000		15.000	50,0	115.000		15.000
4	Chăn nuôi lợn, gia cầm Cổ Liễn - Trại Láng, xã Cổ Đông, thị xã Sơn Tây	25,0	12.100		170.500	25,0	24.000		180.000
5	Chăn nuôi lợn, gia cầm khu Xóm Trằm, xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	11,0	5.500		77.000	11,0	12.000		80.000
6	Chăn nuôi lợn, gia cầm khu Hùm Chăn, thôn Nghĩa Sơn, xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây	30,0	6.400		30000	30,0	12.000		70.000
7	Chăn nuôi lợn xã Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	30,0	3.500			30,0	45.000		200.000
8	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ					8,0	15.000		60.000
9	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	3,0				36,0	30.000		60.000
10	Chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ					18,0	15.000	500	250.000
11	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Vân Phúc, huyện Phúc Thọ					63,0	10.000		40.000
12	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Vân Hà, huyện Phúc Thọ					13,0	10.000		50.000

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có năm 2018				Phát triển khu chăn nuôi tập trung			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
13	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hát Môn - Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ					9,0	10.000		300.000
14	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ					30,0	10.000		200.000
15	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ					10,0	10.000		100.000
16	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ					7,0	20.000		50.000
17	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ					66,0	20.000		500.000
18	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ					58,0	50.000		300.000
19	Chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ					41,0	25.000	500	700
20	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Phúc Hòa, huyện Phúc Thọ					19,0	25.000		50.000
21	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Trạch Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ					12,0	20.000		10.000
22	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ					121,0	20.000		10.000
23	Chăn nuôi gia cầm Đồng Rặt - Đồng Re, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	38,0	15.000		150.000	65,0	60.000		1.800.000
24	Chăn nuôi lợn Đồng Sen, xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	6,6	15.000			30,0	20.000		200.000
25	Chăn nuôi lợn xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai	9,8	550		11.000	9,8	10.000		250.000

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có năm 2018				Phát triển khu chăn nuôi tập trung			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
26	Chăn nuôi bò sữa xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai	26,0		216		26,0		250	
27	Chăn nuôi gia cầm xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai					35,0			500.000
28	Chăn nuôi lợn xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai					17,0	8.000		
29	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ	51,8	5.100		136.000	74,0	10.000		150.000
30	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ	25,0			59.000	31,0	6.000		157.000
31	Chăn nuôi gia cầm xã Trường Yên, huyện Chương Mỹ	5,0			98.000	11,0			150.000
32	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ	10,0			37.000	20,0	2.000		100.000
33	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	8,0			90.000	20,0	12.000		125.000
34	Chăn nuôi gia cầm xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ	10,0			62.000	17,0			100.000
35	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hữu Văn, huyện Chương Mỹ	5,0	1.500		78.000	25,0	10.000		100.000
36	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	10,0	3.000		118.000	31,0	5.500		
37	Chăn nuôi lợn xã Trần Phú huyện Chương Mỹ					15,0	12.000		
38	Chăn nuôi lợn xã Tân Ước, huyện Thanh Oai	17,6	4.000			31,0	5.500		
39	Chăn nuôi lợn Khu Đồng Tý, xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa	5,0	7.310			34,0	25.000		

TT	Tên Khu	Khu chăn nuôi tập trung đã có năm 2018				Phát triển khu chăn nuôi tập trung			
		Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)			Diện tích (ha)	Số lượng gia súc, gia cầm (con)		
			Lợn	Bò sữa	Gia cầm		Lợn	Bò sữa	Gia cầm
40	Chăn nuôi lợn Đồng Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa		752			23,0	15.000		
41	Khu chăn nuôi gia cầm thôn Nhân Trai, Ngọc Trục, Xã Đông Lỗ - Kim Đường, huyện Ứng Hòa	50,0			110.000	70,0			150.000
42	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	31,0	3.500		10.000	60,0	13.000		100.000
43	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên	13,0		148		32,0	15.000		20.000
44	Chăn nuôi lợn Văn Đức, huyện Gia Lâm	12,7	3.500			13,0	12.000		
45	Chăn nuôi lợn, bò xã Phương Đình – xã Trung Châu, huyện Đan Phượng	8,9	20.000	320		34,0	30.000	400	
46	Chăn nuôi lợn tập trung thôn Nội thôn xã Vân Tảo huyện Thường Tín					4,0	4.000		
47	Chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung Đồng Giát xã Văn Phú huyện Thường Tín					4,5	100		11.900
48	Chăn nuôi lợn, gia cầm xã Xuân Thu - Tân Hưng - Tân Minh - Trung Giã - Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	80,0	56.000		120.000	80,0	120.000		190.000

12. Trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư

Huyện	Tổng số trang trại hiện có năm 2018	Trong đó				Phát triển trang trại theo quy hoạch	Trong đó			
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm
Sóc Sơn	**11**			**6**	**5**	**24**			**12**	**12**
Số lượng (con)				3.600	43.000				5.700	70.000
Đông Anh	**15**			**1**	**14**	**28**			**14**	**13**
Số lượng (con)				600	216.000				1.500	286.000
Gia Lâm	**7**	**1**		**2**	**4**	**7**	**1**	**1**	**2**	**4**
Số lượng (con)		40		2.600	22.000		60	60	3.600	32.000
Mê Linh	**4**			**1**	**3**	**8**			**3**	**5**
Số lượng (con)				2.800	8.000				40.500	45.000
Sơn Tây	**25**			**10**	**15**	**25**			**30**	**40**
Số lượng (con)				44.600	59.000				100.000	200.000
Ba Vì	**25**	**3**	**4**	**3**	**15**	**50**	**10**	**10**	**30**	
Số lượng (con)		210	220	6.600	83.000		400	400	15.000	150.000
Phúc Thọ	**6**		**2**	**2**	**2**	**78**	**10**	**8**	**32**	**28**
Số lượng (con)			160	900	14.000		300	8.000	21.800	300.000
Đ Phượng	**25**	**3**	**1**	**19**	**2**	**35**	**4**	**3**	**24**	**4**
Số lượng (con)		120	50	11.000	4.500		190	340	29.000	15.500
Quốc Oai	**30**	**7**		**2**	**15**	**50**	**7**	**7**	**5**	**18**
Số lượng (con)		140		6.500	768.000		200	200	10.000	860.000
Thạch Thất	**18**	**1**		**12**	**5**	**22**	**1**	**1**	**12**	**5**
Số lượng (con)		20		38.000	37.000		30	30	61.000	55.000
Chương Mỹ	**32**	**1**		**4**	**27**	**96**	**2**	**2**	**45**	**47**
Số lượng (con)		20		8.600	294.000		30	30	30.000	400.000
Thanh Oai	**31**			**11**	**20**				**8**	**23**
Số lượng (con)				6.500	75.000				8.000	90.000
Thường Tín	**4**			**1**	**3**	**62**		**1**	**33**	**28**
Số lượng (con)				500	14.000			25	10.330	126.000
Phú Xuyên	**16**		**2**	**3**	**11**	**80**		**5**	**25**	**50**
Số lượng (con)			150	5.800	51.000			1.700	30.000	300.000
Ứng Hòa	**22**			**7**	**15**	**45**		**1**	**25**	**19**
Số lượng (con)				12.000	103.000			400	34.145	108.600
Mỹ Đức	**12**		**2**	**6**	**4**	**15**		**2**	**9**	**4**
Số lượng (con)			90	3.700	26.000			140	14.000	37.000
Cộng	**283**	550	670	154.300	1.817.500	**625**	1.210	11.325	414.575	3.075.100

(*Ghi chú:* Số liệu trang trại: In đậm; số liệu gia súc, gia cầm: In thường)

PHỤ LỤC SỐ 02
Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 3215 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

1. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt

1.1. Cơ sở sản xuất giống cây trồng nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 03 năm 2004, Thông tư số 18/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Ứng dụng công nghệ sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô; sản xuất giống trong nhà màng, nhà kính có hệ thống kiểm soát và điều tiết nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng; ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc bán tự động trong chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

c) Sản xuất quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ năng đối với từng loại giống cây trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2. Vùng sản xuất rau, hoa, quả, chè ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố.

b) Có quy mô sản xuất từ 20 ha trở lên đối với hoa; 30 ha trở lên đối với cây rau, cây chè và cây ăn quả, trong đó có 70% các diện tích sản xuất trong vùng trở lên được các hộ đăng ký đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Các hộ sản xuất trong vùng được tổ chức thành lập hợp tác xã, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với doanh nghiệp.

d) Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.3. Trang trại, hộ gia đình sản xuất rau, hoa, quả, chè ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trang trại, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trong vùng nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố. Trang trại phải đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 1, điều 5 Thông tư số 27/2011/TT- BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Có tối thiểu 01 người làm trực tiếp trong một cơ sở (hộ, trang trại) sản xuất có trình độ chuyên môn kỹ thuật sản xuất trồng trọt từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo nghề sản xuất trồng trọt ứng dụng, công nghệ cao.

c) Thực hiện đồng bộ quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sau:

- Sử dụng giống có năng suất, giá trị gia tăng cao, đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giống nhập khẩu được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Canh tác rau, hoa cao cấp trong nhà màng, nhà lưới, nhà kính.

- Sử dụng phân bón có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đảm bảo chất lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại phân bón sinh học, phân hữu cơ, các chế phẩm sinh học an toàn trong quá trình canh tác.

- Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng (tưới thấm, tưới nhỏ giọt, tưới phun), hệ thống tưới tự động hoặc bán tự động bằng nguồn nước đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, đúng liều lượng, đúng quy trình kỹ thuật; sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thảo mộc trong phòng, trừ dịch bệnh.

2. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.

2.1. Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ứng dụng các điều kiện sau:

a) Trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố.

b) Quy mô như sau:

- Diện tích từ 10 ha trở lên.

- Chăn nuôi một loại gia súc, gia cầm đạt số lượng: 150 con bò sữa trở lên; 300 con bò sinh sản và bò thịt trở lên; 10.000 con lợn sinh sản và lợn thịt trở lên; 50.000 con gà trở lên.

c) Các tổ chức, cá nhân trong khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao được tổ chức thành hợp tác xã, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với tổ chức, cá nhân khác.

d) Có hệ thống thu gom, quản lý chất thải; thu gom, xử lý nước thải chung trong khu đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

2.2. Trang trại, hộ chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hộ gia đình sản xuất trong khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

b) Trang trại, hộ sản xuất trong khu chăn nuôi có tối thiểu 01 người làm trực tiếp có trình độ chuyên môn kỹ thuật về chăn nuôi, thủy sản từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

c) Thực hiện ứng dụng các thiết bị, công nghệ sau:

- Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định; sử dụng các giống ưu thế lai, sản phẩm

giống công nghệ cao như: Tinh phân ly giới tính, tinh đông lạnh, cấy truyền phôi.

- Ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến (hệ thống chuồng kín điều tiết nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; hệ thống chuồng trại đảm bảo chắc chắn, thông thoáng, dễ vệ sinh, có hệ thống chống nóng vào mùa hè, chống lạnh vào mùa đông; hệ thống máng ăn, máng uống, thu gom trứng tự động hoặc bán tự động; thiết bị chế biến, bảo quản thức ăn thô xanh, thiết bị vắt sữa tự động, thiết bị bảo quản sữa; ứng dụng phần mền quản lý trong việc nuôi dưỡng, chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh) phù hợp với từng đối tượng vật nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Sử dụng các loại thức ăn công nghiệp, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn vi sinh có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu sinh trưởng, phát triển của gia súc, gia cầm.

- Sử dụng công nghệ chuẩn đoán nhanh bệnh đối với vật nuôi, các loại vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học ó nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

- Có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

3. Tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản.

3.1. Khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố.

b) Có diện tích 20 ha trở lên và có tối thiểu 70% số hộ trong khu đăng ký đầu tư nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

c) Các tổ chức, cá nhân trong khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao được tổ chức thành hợp tác xã, doanh nghiệp hoặc có hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ổn định với tổ chức, cá nhân khác.

d) Có hệ thống thu gom, quản lý chất thải; thu gom, xử lý nước thải chung trong khu đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

3.2. Trang trại, hộ nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trang trại trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung của Thành phố, đáp ứng điều kiện theo quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hộ gia đình sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

b) Trang trại, hộ sản xuất trong khu nuôi trồng thủy sản có tối thiểu 01 người làm việc trực tiếp có trình độ chuyên môn kỹ thuật về nuôi trồng, thủy sản từ trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ đào tạo về nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

c) Thực hiện ứng dụng đồng bộ các thiết bị công nghệ sau:

- Sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, an toàn dịch bệnh đảm bảo các tiêu chuẩn về giống theo quy định; các giống có ưu thế lai, sản phẩm giống công nghệ cao.

- Hệ thống nuôi có bờ bao hoặc mái che đảm bảo vững chắc; có nguồn nước ổn định, chất lượng nước phù hợp với từng loại đối tượng nuôi; có thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp ô xy tự động hoặc bán tự động.

- Sử dụng thức ăn công nghiệp có nguồn gốc xuất xứ đảm bảo về chất lượng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sử dụng các loại vắc xin, thuốc thú y thủy sản, thuốc có nguồn gốc thảo mộc, vi sinh vật có nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo chất lượng, liều lượng theo quy định trong phòng, chống dịch bệnh.

- Sử dụng các loại chế phẩm sinh học, thảo mộc trong quá trình xử lý môi trường nước nuôi, nước thải đảm bảo các quy chuẩn môi trường.

4. Cơ sở sản xuất giống vật nuôi, thủy sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004.

b) Ứng dụng công nghệ đông lạnh tinh, phôi và cấy truyền hợp tử, tinh phân ly giới tính, thụ tinh ống nghiệm trong sản xuất bò thịt, bò sữa; sử dụng phương pháp truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học, công nghệ di truyền trong chọn tạo và nhân nhanh các giống lợn, gia cầm, thủy sản mới có năng suất, chất lượng cao.

c) Sử dụng hệ thống chuồng trại có điều tiết về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng đối với sản xuất giống gia súc, gia cầm; hệ thống nuôi, sinh sản, ương ấp có điều tiết về nguồn nước, nhiệt độ, ánh sáng, cảnh báo và xử lý môi trường, cung cấp ôxy đối với sản xuất giống thủy sản.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa hoặc bán tự động trong chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường đáp ứng theo yêu cầu của từng loại đối tượng nuôi sản xuất ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng cao và an toàn dịch bệnh.

e) Sử dụng các loại thức ăn, vắc xin, thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học có chất lượng cao, đúng quy trình kỹ thuật.

g) Sản xuất đạt quy mô công nghiệp; chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với từng loại giống vật nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản ứng dụng công nghệ cao đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở chế biến, bảo quản nông sản trong quy hoạch.

b) Sử dụng dây chuyền công nghiệp, thiết bị, công nghệ chế biến sâu các loại nông sản.

c) Sử dụng công nghệ (công nghệ chiếu xạ; công nghệ xử lý hơi nước nóng, xử lý nước nóng; công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh; công nghệ bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen; công nghệ tạo màng; công nghệ lên men; công nghệ sinh học và vi sinh) để bảo quản nông sản.

d) Sản phẩm sau quá trình chế biến, bảo quản đưa ra thị trường tiêu thụ hoặc xuất khẩu phải đảm bảo theo các quy định về nhãn hàng hóa, an toàn thực phẩm.

e) Có hệ thống thu gom chất thải, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về bảo vệ môi trường.

6. Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở chế biến phụ phẩm nông nghiệp dùng làm thức ăn chăn nuôi nằm trong quy hoạch, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

b) Sử dụng nguyên liệu bao gồm rơm, rạ, thân cây ngô, đậu tương, cỏ tự nhiên, cỏ trồng, phụ phế phẩm ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn bổ sung, khoáng chất, chất phụ gia.

c) Sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất thức ăn hoàn chỉnh (TMR, TMF) cho bò.

d) Sản phẩm sản xuất đạt chuẩn chất lượng và an toàn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Các tiêu chí quy định nêu trên sẽ mặc nhiên được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành do các cơ quan Trung ương điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.